

**TÒA ÁN NH2 DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Bản án số: 38/2021/HNGĐ-ST
Ngày 08-6-2021
V/v ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NH2 DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NH2 DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa pH tòa: Bà Vũ Thị Diệu.

Các Hội thẩm nH2 dân:

Ông Bùi Đình Phùng

Bà Lương Thị Ngân.

- Thư ký pH tòa: Bà Bùi Thị Hương - Thư ký Tòa án nH2 dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nH2 dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia pH tòa: Bà Đỗ T Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nH2 dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2021/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2021 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phan Văn T, sinh năm 1968; nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1969; nơi cư trú: Thôn Q 3, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 09 tháng 4 năm 2021 và các lời khai trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn Phan Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nH2: Ông tự nguyện đăng ký kết hôn với bà Nguyễn Thị H tại Ủy ban nH2 dân xã H, huyện K, thành phố Hải Phòng vào ngày 16/9/1989 (Giấy chứng nhận kết hôn số 29). Giữa năm 1996 ông bà phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, mất niềm tin trong làm ăn kinh tế xây dựng gia đình, từ

đó vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Mâu thuẫn đã được gia đình khuyên giải nhưng không có kết quả, bà H bỏ vào xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận sinh sống từ đầu năm 1998 đến nay, không quan tâm đến nhau cũng như cuộc sống chung gia đình. Nay ông xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, ông xin ly hôn bà H. Ngày 09/4/2021 ông và bà H đã thống nhất thỏa thuận với nhau bằng văn bản yêu cầu Tòa án nH2 dân huyện K giải quyết vụ án của ông bà theo quy định pháp luật.

Về con chung: Ông bà có 02 con là Phan Văn H1, sinh ngày 20/9/1990; Phan Thị H2, sinh ngày 01/12/1995, hiện nay các cháu đã thành niên, xây dựng gia đình ở riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị H vắng mặt tại phiên tòa nhưng có bản khai ngày 26 tháng 4 năm 2021 thống nhất với ông T về thời gian, điều kiện kết hôn, thời gian chung sống hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ giữa năm 1996, do bất đồng quan điểm sống, mất niềm tin về tình cảm và kinh tế, từ đó vợ chồng thường xuyên đánh chửi nhau, nên bà đã vào thôn Quán Thẻ 3, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận làm ăn, sinh sống từ đầu năm 1998 đến nay không quan tâm đến nhau cũng như cuộc sống chung gia đình. Bà biết ông T làm đơn xin ly hôn bà tại Tòa án nhân dân huyện K; ngày 09/4/2021 bà và ông T đã thống nhất thỏa thuận với nhau bằng văn bản yêu cầu Tòa án nhân dân huyện K giải quyết vụ án của ông bà theo quy định pháp luật. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà đồng ý ly hôn ông T.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung như ông T đã trình bày, hiện nay các cháu đã thành niên, xây dựng gia đình ở riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tuy nH bà H đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Vì mâu thuẫn giữa ông bà đã trầm trọng; mặt khác bà ở quá xa, không sắp xếp được thời gian để tham gia PH hòa giải. Vì vậy Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại PH tòa, ông T giữ nguyên toàn bộ nội dung yêu cầu nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nH2 dân huyện K phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã cơ bản chấp hành đúng quy định của pháp luật tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sự vắng mặt của bị đơn tại phiên tòa, nhưng

đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Phan Văn T; cho ông Phan Văn T được ly hôn bà Nguyễn Thị H.

- Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Phan Văn H1, sinh ngày 10/9/1990 và Phan Thị H2, sinh ngày 01/12/1995 đều đã thành niên, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về tài sản, công nợ: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Ông T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị H có đăng ký kết hôn từ năm 1989. Quá trình chung sống, ông bà xảy ra mâu thuẫn và sống ly thân; ông T cư trú tại xã H, huyện K, thành phố Hải Phòng; bà H cư trú tại xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận. Nay ông T gửi đơn xin ly hôn bà H tại Tòa án nhân dân huyện K; kèm theo đơn là các tài liệu, chứng cứ, trong đó có biên bản thỏa thuận giữa ông và bà H về việc yêu cầu Tòa án nhân dân huyện K giải quyết vụ án của ông bà theo quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

[2] Về việc giải quyết vắng mặt bị đơn: Bà H (là bị đơn) vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà H.

- Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông T xin ly hôn bà H; căn cứ vào lời khai của đương sự và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án cũng như chính quyền xã H cung cấp thì hôn nhân của ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị H là hôn nhân hợp pháp. Thời gian chung sống, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ giữa năm 1996, do mất niềm tin trong quan hệ tình cảm và kinh tế gia đình, từ đó vợ chồng thường xuyên đánh cãi chửi nhau, ông bà đã sống ly thân từ đầu năm 1998 đến nay không quan tâm đến nhau cũng như cuộc sống chung gia đình. Như vậy đủ cơ sở xác định hôn nhân của ông bà thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Yêu cầu xin ly hôn của ông T có cơ sở chấp nhận, nên xử cho ông T được ly hôn bà H là phù hợp với các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình cũng như ý kiến của bà H tại bản khai và quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[4] Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Phan Văn H1, sinh ngày 20/9/1990; Phan Thị H2, sinh ngày 01/12/1995, đều đã thành niên, xây dựng gia đình ở riêng, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] Về tài sản, công nợ: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[6] Về án phí: Ông T không thuộc trường hợp được miễn án phí nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật không có giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ vào các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Phan Văn T được ly hôn bà Nguyễn Thị H.
2. Về con chung: Ông bà có 02 con là Phan Văn H1, sinh ngày 20/9/1990; Phan Thị H2, sinh ngày 01/12/1995 đều đã thành niên, xây dựng gia đình ở riêng, các bên đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.
3. Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.
4. Về án phí: Ông Phan Văn T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0009101 ngày 14 tháng 4 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Ông T đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.
6. Về quyền kháng cáo: Ông T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bà H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PH TÒA**

Vũ Thị Diệu

CÁC HỘI THẨM NH2 DÂN

CHỦ TỌA PH TÒA

Bùi Đình Phùng

Lương Thị Ngân

Vũ Thị Diệu

